

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST

Ngày 04/02/2021

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Sửu - Cán bộ hưu.

Bà Nguyễn Thị Bích - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 04/02/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 131/2020/TLST-HNGĐ ngày 16/10/2020 về việc “ ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/12/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14/01/2021, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Phạm Văn H, sinh năm 1991.

Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

***Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1991.

Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang

Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

(Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là anh Phạm Văn H trình bày:*

- Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị Nguyễn Thị C có được tự do tìm hiểu và được sự nhất trí của hai bên gia đình đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, ngày đăng ký kết hôn trong Giấy chứng nhận kết hôn 01/1/2011. Anh chị có tổ chức lễ cưới ngày 14/12/2010 (Âm lịch). Sau khi kết hôn thì chị C về nhà anh làm dâu và chung sống với bố mẹ anh. Một khoảng thời gian sau do phải đi làm ăn nên vợ chồng chuyển lên sống cùng bố mẹ vợ tại thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, trong gia đình thì không có tiếng nói chung. Cuối năm 2016 thì anh chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở còn chị C thì vẫn ở xã T. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay, mâu thuẫn đã nhiều lần hòa giải nhưng không có tiếng nói chung. Tháng 8/2020 chị C đi nước ngoài nhưng không cho anh biết, địa chỉ cụ thể của chị C ở bên nước ngoài thì anh không biết. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị C. Đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của chị C thông qua bố mẹ đẻ chị C là ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968, bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972 thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Phạm Phi L, sinh ngày 04/10/2011 và cháu Phạm Nguyễn Minh T, sinh ngày 01/6/2018. Hiện nay con chung đang ở với bố mẹ vợ là ông T1, bà B. Khi ly hôn anh đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu chị Nguyễn Thị C cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là chị Nguyễn Thị C hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với chị Nguyễn Thị C.

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua bố đẻ chị C là ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967. Địa chỉ: thôn C, xã T, huyện L, Bắc Giang. Ông T1 có quan điểm trình bày như sau:

Ông là bố đẻ của chị Nguyễn Thị C có địa chỉ như trên, hiện nay chị C đang đi lao động tại nước ngoài không có mặt ở tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của chị C ở nước ngoài thì ông không biết nên không cung cấp cho Tòa án và gia đình cũng từ chối thực hiện yêu cầu của Tòa án về việc thông báo, yêu cầu chị C gửi quan điểm, lời khai về cho Tòa án. Chị C có trao đổi quan điểm với gia đình về việc anh Phạm Văn H xin ly hôn như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: chị C đồng ý ly hôn với anh Phạm Văn H.
- Về con chung: chị C đồng ý với yêu cầu của anh H. Đồng ý để anh H nuôi dưỡng 2 con chung khi chị C không có nhà.
- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.
- * Tại đơn trình bày nguyện vọng, cháu Phạm Phi L, sinh ngày 04/10/2011 trình bày có nguyện vọng được ở với mẹ và ông bà ngoại.
- * Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Phạm Văn H xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Chị Nguyễn Thị C vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.
- * Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:
 - Việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.
 - Về nội dung:
 - + Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho anh Phạm Văn H được ly hôn chị Nguyễn Thị C.
 - + Về con chung: Do chị C đang ở nước ngoài không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được, chị C đồng ý giao 2 con chung cho anh H nuôi dưỡng nên căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung là cháu Phạm Phi L, sinh ngày 04/10/2011 và cháu Phạm Nguyễn Minh T, sinh ngày 01/6/2018 cho anh Phạm Văn H trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh Phạm Văn H không yêu cầu nên không xem xét.
 - + Về tài sản chung, công nợ: các đương sự trình bày không có nên không xem xét giải quyết.
 - + Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc anh Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Phạm Văn H là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với chị Nguyễn Thị C. Bị đơn chị Nguyễn Thị C là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 16851/QLXNC-P5 ngày 28/9/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì chị Nguyễn Thị C đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 20/8/2020, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của chị C. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa anh Phạm Văn H vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Nguyễn Thị C vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp chị Nguyễn Thị C cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho chị Nguyễn Thị C theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ khoản 1 và điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1 và khoản 3, Điều 228; Điều 238- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh H và chị C.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Anh Phạm Văn H kết hôn với chị Nguyễn Thị C trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 01/1/2011 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn thì chị C về nhà chồng làm dâu và chung sống với bố mẹ chồng. Một khoảng thời gian sau thì vợ chồng phải đi làm ăn nên vợ chồng anh H chuyển lên sống cùng bố mẹ vợ tại thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, trong gia đình thì

không có tiếng nói chung. Cuối năm 2016 thì anh H chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở còn chị C thì vẫn ở xã T. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay, vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có tiếng nói chung. Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh Phạm Văn H đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị C. Thông qua người thân (là bố đẻ) chị Nguyễn Thị C có quan điểm đồng ý ly hôn với anh Phạm Văn H.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân của anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Thị C là hợp pháp. Hiện nay anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Thị C mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Thị C đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Thị C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Cả anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Thị C đều đồng ý ly hôn. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Phạm Văn H được ly hôn chị Nguyễn Thị C.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Anh Phạm Văn H và chị Nguyễn Thị C có 02 con chung là cháu Phạm Phi L, sinh ngày 04/10/2011 và cháu Phạm Nguyễn Minh T, sinh ngày 01/6/2018. Khi ly hôn anh Phạm Văn H có nguyện vọng được nuôi hai con chung và không yêu cầu chị C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4.2]. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án chị C không có mặt tại gia đình mà đang ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Do đó chị C không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được. Chị C cũng đồng ý để anh H nuôi hai con chung. Mặc dù cháu Phạm Phi L có nguyện vọng ở với mẹ và ông bà ngoại nhưng việc nuôi con phải giao trực tiếp cho bố hoặc mẹ, trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác. Cháu Phạm Nguyễn Minh T dưới 36 tháng tuổi nhưng chị C đồng ý giao cho anh H nuôi cháu Tiến. Do đó để đảm bảo quyền lợi của các con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao 02 con chung là cháu Phạm Phi L, sinh ngày 04/10/2011 và cháu Phạm Nguyễn Minh T, sinh ngày 01/6/2018 cho anh Phạm Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Phạm Văn H không

yêu cầu.

[4.3]. Về các quyền khác đối với con chung:

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị Nguyễn Thị C về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc anh Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn H được ly hôn chị Nguyễn Thị C.

2. Về con chung: giao 02 con chung là cháu Phạm Phi L, sinh ngày 04/10/2011 và cháu Phạm Nguyễn Minh T, sinh ngày 01/6/2018 cho anh Phạm Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Phạm Văn H không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp chị Nguyễn Thị C về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con

chung có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Anh Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000715 ngày 16/10/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Phạm Văn H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Nguyễn Thị C hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Phạm Văn H cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã T, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Ong Thân Thắng

